

Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **280101/2025/CBTT-MZ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC riêng quý 4 năm 2024
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4/2024;
- Văn bản giải trình số:
250101/2025/CV-MZ



LÊ VĂN HIỆP



Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		576.008.193.381	549.521.639.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.269.035.816	115.408.943.768
1. Tiền	111		7.472.079.174	7.708.943.768
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.796.956.642	107.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	57.120.000.000	41.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.120.000.000	41.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	305.801.706.010	231.127.079.433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		302.236.813.467	170.821.096.209
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		395.857.410	19.036.452.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.169.035.133	41.269.530.414
IV. Hàng tồn kho	140	8	155.381.229.152	158.311.935.164
1. Hàng tồn kho	141		155.381.229.152	158.311.935.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.436.222.403	3.073.680.655
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.863.887.217	3.073.680.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	7.572.335.186	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.293.667.541.660	1.116.571.951.223
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.931.762.396	-
II. Tài sản cố định	220		233.598.175.062	214.555.022.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	187.981.240.731	214.352.924.365
- Nguyên giá	222		416.833.526.061	413.025.157.222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228.852.285.330)	(198.672.232.857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	45.616.934.331	202.097.656
- Nguyên giá	225		47.280.359.187	2.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.663.424.856)	(1.797.902.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.489.073.239	3.346.785.835
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.489.073.239	3.346.785.835
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.021.600.000.000	862.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.021.600.000.000	862.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.048.530.963	36.670.143.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	33.048.530.963	36.670.143.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.869.675.735.041	1.666.093.590.243

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		744.972.209.424	592.430.511.023
I. Nợ ngắn hạn	310		522.787.379.892	506.420.777.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	62.324.585.678	30.729.516.315
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	154.598.976	400.945.529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	334.022.028	3.656.838.297
4. Phải trả người lao động	314		2.810.518.245	1.833.553.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.320.459.434	2.698.861.070
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	227.139.403	10.362.017.140
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	453.616.056.128	456.739.045.653
II. Nợ dài hạn	330		222.184.829.532	86.009.733.827
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	123.839.697.761	47.345.931.666
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	98.345.131.771	38.663.803.161
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.124.703.525.617	1.073.663.079.220
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.124.703.525.617	1.073.663.079.220
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	999.199.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.052.845.617	41.964.079.220
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			-	1.649.808.652
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			33.052.845.617	40.314.270.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.869.675.735.041	1.666.093.590.243

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		352.175.503.892	290.879.691.367	1.311.564.562.229	974.881.374.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.412.500	150.560.300	606.844.100	410.408.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	352.123.091.392	290.729.131.067	1.310.957.718.129	974.470.965.645
4. Giá vốn hàng bán	11	21	331.639.109.025	275.878.929.489	1.241.219.077.052	912.891.763.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.483.982.367	14.850.201.578	69.738.641.077	61.579.202.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	25.705.310.277	40.966.086.093	52.944.181.558	42.269.674.150
7. Chi phí tài chính	22	22	10.112.370.749	8.838.315.379	38.478.110.571	38.525.863.465
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.196.663.387	8.878.810.579	38.193.288.235	38.424.064.493
8. Chi phí bán hàng	25	23	6.440.419.280	1.871.983.586	14.801.440.013	8.900.449.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.418.928.717	4.389.238.282	17.633.240.415	14.824.933.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		25.217.573.898	40.716.750.424	51.770.031.636	41.597.628.883
11. Thu nhập khác	31	24	263.636.364	70.016.268	292.881.855	73.612.905
12. Chi phí khác	32	24	328.067.901	230.811.755	478.742.537	406.775.507
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(64.431.537)	(160.795.487)	(185.860.682)	(333.162.602)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.153.142.361	40.555.954.937	51.584.170.954	41.264.466.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		132.382.948	569.427.049	543.724.557	950.195.713
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.020.759.413	39.986.527.888	51.040.446.397	40.314.270.568

Ngày 25 tháng 01 năm 2025


Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	51.584.170.954	41.264.466.281
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	31.506.746.174	32.083.372.897
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	55.631.233	-107.868.506
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(52.461.205.006)	(42.104.227.229)
Chi phí lãi vay	6	38.193.288.235	38.424.064.493
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	68.878.631.590	69.559.807.936
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(122.083.438.960)	(3.327.356.699)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.930.706.012	36.902.072.564
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	108.060.101.001	(83.194.646.409)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	2.926.131.532	364.107.207
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(37.873.134.697)	(37.865.515.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(635.517.432)	(1.533.215.265)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(4.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	22.203.479.046	(19.099.495.713)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(45.280.359.187)	(1.981.871.582)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.933.333.331	70.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57.320.000.000)	(19.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.920.328.767	2.190.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(159.600.000.000)	(173.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	183.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	92.437.136.254	9.869.271.326

Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(146.909.560.835)	647.399.744
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.951.680.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.197.216.540.665	939.724.781.124
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.136.395.144.712)	(870.194.665.798)
Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(4.263.055.868)	(420.384.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.951.680.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	56.558.340.085	69.109.731.326
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	(68.147.741.704)	50.657.635.357
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	115.408.943.768	64.739.222.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.833.752	12.086.033
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	47.269.035.816	115.408.943.768

Ngày 25 tháng 01 năm 2025


Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

 Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 15 tháng 01 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại 31 tháng 12 năm 2024 Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tại 31 tháng 12 năm 2024 Công ty không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Tiền mặt	53.200.000	710.895.363
Tiền gửi ngân hàng	7.418.879.174	6.998.048.405
Các khoản tương đương tiền (*)	39.796.956.642	107.700.000.000
TỔNG CỘNG	47.269.035.816	115.408.943.768

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 3,25%/năm

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	57.120.000.000	41.600.000.000
TỔNG CỘNG	57.120.000.000	41.600.000.000

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,75 – 4,75%/năm

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	61.467.297.204	5.190.259.078
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	70.201.894.327	27.556.384.875
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	26.301.658.646	2.951.131.320
Công ty TNHH MTV GOLDEN F	19.149.630.346	
Công ty TNHH công nghệ bao bì Yuhua Việt Nam	13.780.152.375	
Xí nghiệp in - Nhà máy Z176	14.449.560.605	
Công Ty TNHH Box-Pak (Hà Nội)	10.431.664.164	16.937.647.668
Công Ty Cổ Phần Nguyên Hà Á Châu	10.374.416.714	9.233.738.100
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Giấy Giấy Bắc Kỳ	3.165.300.135	8.872.908.360
Công ty TNHH Đầu tư Linh Giang		37.717.127.176
Các khoản phải thu khách hàng khác	72.915.238.951	62.361.899.632
TỔNG CỘNG	302.236.813.467	170.821.096.209

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Công Ty Cổ phần REDSTAR STEEL		5.806.080.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại Tâm Anh		5.140.800.000
Công ty TNHH Phú Tâm An Việt Nam		4.644.000.000
Công ty TNHH Thép VNS Hà Nội		2.434.671.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	395.857.410	1.010.901.810
TỔNG CỘNG	395.857.410	19.036.452.810

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Ký quỹ, ký cược		46.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	579.455.190	555.386.438
Tạm ứng cho nhân viên	861.371.986	482.405.065
Phải thu ngắn hạn khác	1.728.207.957	185.738.911
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan		40.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.169.035.133	41.269.530.414

8 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu chính	43.145.802.859	85.333.075.517
Công cụ dụng cụ	12.702.097.704	14.457.377.155
Thành phẩm	37.417.986.499	58.521.482.492
Hàng hóa	62.115.342.090	
Các khoản trích lập dự phòng		
TỔNG CỘNG	155.381.229.152	158.311.935.164

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá: Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 - Mua trong kỳ - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Đầu tư XDCB hoàn thành - Bán và thuê lại tài sản - Điều chỉnh khác Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 Trong đó: Đã khấu hao hết Giá trị khấu hao lũy kế: Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 - Khấu hao trong kỳ - Bán và thuê lại tài sản - Mua lại tài sản thuê tài chính Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 Giá trị còn lại: Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	90.034.401.107	288.883.344.144	28.968.192.607	1.286.977.290	3.852.242.074	413.025.157.222
		2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000
	-	-	687.523.400	221.480.000	-	909.003.400
	3.965.409.315	-	-	-	1.503.071.978	5.468.481.293
	-	(2.000.000.000)	(1.637.830.000)	-	-	(3.637.830.000)
					(933.485.854)	(933.485.854)
	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
	4.478.120.239	16.018.348.572	6.569.305.430	479.833.290	823.495.064	28.369.102.595
	33.817.915.165	143.035.534.292	18.993.308.254	848.709.802	1.976.765.344	198.672.232.857
	5.137.837.996	20.643.552.454	3.351.587.517	176.067.487	285.630.286	29.594.675.740
	-	(66.666.668)	(1.347.956.599)	-	-	(1.414.623.267)
	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
	56.216.485.942	145.847.809.852	9.974.884.353	438.267.488	1.875.476.730	214.352.924.365
	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:

- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Mua lại tài sản thuê tài chính
 - Tăng trong kỳ

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị khấu hao lũy kế:

- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Mua lại tài sản thuê tài chính
 - Khấu hao trong kỳ

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giá trị còn lại:

- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND
Máy móc, thiết bị

2.000.000.000
(2.000.000.000)
47.280.359.187
47.280.359.187
1.797.902.344
(2.000.000.000)
1.865.522.512
1.663.424.856
202.097.656
45.616.934.331

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI ĐANG

- Xây dựng hệ thống phần mềm
- Xây dựng cơ bản khác

TỔNG CỘNG

Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024
Tại 31/12/2023

1.400.064.000	1.400.064.000
89.009.239	1.946.721.835
1.489.073.239	3.346.785.835

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)

TỔNG CỘNG

(*) Tỷ lệ sở hữu là 100%

Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024
Tại 31/12/2023

1.021.600.000.000	862.000.000.000
1.021.600.000.000	862.000.000.000

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn
- Chi phí bảo hiểm
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

TỔNG CỘNG

Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ dài hạn
- Phí sửa chữa, bảo dưỡng
- Thuê đất
- Chi phí trả trước dài hạn khác

TỔNG CỘNG

Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024
Tại 31/12/2023

1.929.100.986	1.986.966.897
475.070.933	472.951.639
354.497.356	109.125.902
105.217.942	504.636.217
2.863.887.217	3.073.680.655
1.693.786.658	2.662.963.025
1.026.633.783	911.937.608
29.190.481.395	32.276.648.976
1.137.629.127	818.593.758
33.048.530.963	36.670.143.367

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

Ngắn hạn

- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP GBI
- CÔNG TY TNHH MTV XAVIA
- Công Ty CP SX Thương Mại giấy Bắc Kỳ
- CÔNG TY CỔ PHẦN GBER VIỆT NAM
- Công Ty TNHH TM & SX Cơ khí Lam Sơn
- CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN DUY NGỌC
- CÔNG TY TNHH NEO NAM VIỆT
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TÂN AN PHÚ II
- Phải trả cho người bán khác

TỔNG CỘNG

Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024
Tại 31/12/2023

5.001.318.438	
5.126.835.299	
4.053.655.080	1.510.830.000
1.752.507.084	2.290.517.820
207.385.750	2.220.900.000
	2.668.565.520
	1.914.246.000
	2.358.180.000
46.182.884.027	17.766.276.975
62.324.585.678	30.729.516.315

Dài hạn			
Công Ty CP Phan Anh	9.688.922.323	17.547.726.351	
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh	4.964.074.020	6.149.777.040	
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	7.493.036.408	2.338.974.780	
Công ty TNHH năng lượng Trí Việt	11.614.184.974	11.305.878.155	
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc	6.967.002.600	2.713.407.640	
Công ty TNHH thương mại và XNK Nguyễn Linh	9.010.622.736		
Phải trả cho người bán khác	74.101.854.700	7.290.167.700	
TỔNG CỘNG	123.839.697.761	47.345.931.666	
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
	<i>Tại 31/12/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>	
YIHUATONG INDUSTRIAL CO., LIMITED		381.833.669	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THÁI BÌNH	144.483.696		
Khác	10.115.280	19.111.860	
TỔNG CỘNG	154.598.976	400.945.529	
15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC			
	<i>Tại ngày 31/12/2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>
Phải nộp			<i>Tại 31/12/2024</i>
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	3.984.575.280	(7.213.112.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.510.316	543.724.557	(635.517.432)
Thuế thu nhập cá nhân	23.940.667	667.034.451	(667.136.451)
Thuế khác	12.850.560	140.829.515	(143.214.155)
TỔNG CỘNG	3.656.838.297	5.336.163.803	(8.658.980.072)
	<i>Tại ngày 31/12/2023</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã khấu trừ trong kỳ</i>
Phải thu			<i>Tại 31/12/2024</i>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		100.147.260.001	(92.574.924.815)
TỔNG CỘNG		100.147.260.001	(92.574.924.815)
16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
	<i>Tại 31/12/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>	
Chi phí lãi vay	1.853.713.828	1.533.560.290	
Phí kiểm toán	100.000.000	400.000.000	
Chi phí khác	1.366.745.606	765.300.780	
TỔNG CỘNG	3.320.459.434	2.698.861.070	
17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			
	<i>Tại 31/12/2024</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2023</i>	
Phải trả LC Upas/ thầu chi		10.238.988.898	
Các khoản phải trả khác	227.139.403	123.028.242	
TỔNG CỘNG	227.139.403	10.362.017.140	

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Số trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGÂN HÀNG						
Vay ngân hàng ngắn hạn	439.614.328.096	439.614.328.096	1.090.954.830.665	1.096.667.215.875	433.901.942.886	433.901.942.886
Vay ngắn hạn VND:	439.614.328.096	439.614.328.096	1.090.954.830.665	1.096.667.215.875	433.901.942.886	433.901.942.886
BIDV - CN Đông Hà Nội	118.395.302.373	118.395.302.373	325.244.610.138	337.838.251.834	105.801.660.677	105.801.660.677
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	48.391.315.287	48.391.315.287	108.029.437.385	104.427.109.093	51.993.643.579	51.993.643.579
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	27.900.477.208	27.900.477.208	19.986.429.804	47.886.907.012	-	-
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	126.314.331.705	126.314.331.705	334.471.886.605	310.787.492.807	149.998.725.503	149.998.725.503
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	104.227.731.745	104.227.731.745	262.027.811.835	267.110.374.112	99.145.169.468	99.145.169.468
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	14.385.169.778	14.385.169.778	19.231.911.239	28.617.081.017	5.000.000.000	5.000.000.000
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng HD Bank	-	-	1.962.743.659	-	1.962.743.659	1.962.743.659
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	17.124.717.557	17.124.717.557	22.491.014.496	19.901.618.811	19.714.113.242	19.714.113.242
BIDV - CN Đông Hà Nội	7.900.000.000	7.900.000.000	4.200.000.000	7.775.000.000	4.325.000.000	4.325.000.000
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	1.170.416.689	1.170.416.689	246.500.008	1.170.416.679	246.500.018	246.500.018
Quý bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.968.000	7.746.968.000	7.746.668.000	7.746.768.000	7.746.868.000	7.746.868.000
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	210.190.000	210.190.000	-	210.190.000	-	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	-	-	10.200.703.620	2.902.101.264	7.298.602.356	7.298.602.356
TỔNG CỘNG	456.739.045.653	456.739.045.653	1.113.445.845.161	1.116.568.834.686	453.616.056.128	453.616.056.128
VAY DÀI HẠN						
Vay ngân hàng dài hạn	7.385.101.298	7.385.101.298	-	7.385.101.298	-	-
BIDV - CN Đông Hà Nội	7.138.601.290	7.138.601.290	-	7.138.601.290	-	-
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	246.500.008	246.500.008	-	246.500.008	-	-
Vay dài hạn đối tượng khác	31.278.700.863	31.278.700.863	70.000.000.000	27.843.810.868	73.434.889.995	73.434.889.995
Quý bảo vệ môi trường Hà Nội	30.987.272.335	30.987.272.335	-	7.746.668.000	23.240.604.335	23.240.604.335
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	291.428.528	-	97.142.868	194.285.660	194.285.660
Đối tượng khác	-	-	70.000.000.000	20.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	-	-	36.261.710.000	11.351.468.224	24.910.241.776	24.910.241.776
Vietcombank Leasing	-	-	36.261.710.000	11.351.468.224	24.910.241.776	24.910.241.776
TỔNG CỘNG	38.663.802.161	38.663.802.161	106.261.710.000	46.580.380.390	98.345.131.771	98.345.131.771

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	999.199.000.000	32.500.000.000	1.649.808.652	1.033.348.808.652
- Chia cổ tức			40.314.270.568	40.314.270.568
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			41.964.079.220	1.073.663.079.220
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	59.951.680.000		(59.951.680.000)	51.040.446.397
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			51.040.446.397	1.124.703.525.617
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	33.052.845.617	1.124.703.525.617
Đơn vị tính: VND				
Cổ tức			Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm				
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông			59.951.680.000	0
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức				
Cổ phiếu				
			Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
			(Số lượng)	(Số lượng)

Cổ phiếu đăng ký phát hành

Cổ phiếu đã phát hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND
Năm nay
Năm trước

Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

Số đầu kỳ

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Số cuối kỳ

Cổ tức đã chia

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

20 DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: VND
Năm nay
Năm trước

Tổng doanh thu

Trong đó:

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Giảm giá hàng bán

Doanh thu thuần

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lợi nhuận được chia
TỔNG CỘNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	2.461.205.006	2.034.227.229
	482.976.552	235.446.921
	50.000.000.000	40.000.000.000
	52.944.181.558	42.269.674.150

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn thành phẩm
Giá vốn hàng hóa
TỔNG CỘNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	442.500.112.345	420.574.491.469
	798.718.964.707	492.317.272.140
	1.241.219.077.052	912.891.763.609

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
TỔNG CỘNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	38.193.288.235	38.424.064.493
	284.822.336	101.798.972
	38.478.110.571	38.525.863.465

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**Chi phí bán hàng**

Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí bằng tiền khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	12.692.148.255	6.713.198.874
	1.479.504.109	1.626.866.983
	501.755.425	555.826.500
	128.032.224	4.557.576
	14.801.440.013	8.900.449.933

TỔNG CỘNG**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	7.354.633.225	6.265.211.806
	2.178.175.092	2.232.200.729
	712.125.884	224.160.105
	5.121.617.156	4.645.802.859
	2.266.689.058	1.457.558.406
	17.633.240.415	14.824.933.905

TỔNG CỘNG**24 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC****Thu nhập khác**

Thanh lý TSCĐ
Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	292.881.855	73.612.905
	292.881.855	73.612.905

TỔNG CỘNG**Chi phí khác**

Thanh lý TSCĐ
Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	478.742.537	406.775.507
	478.742.537	406.775.507

TỔNG CỘNG**25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
TỔNG CỘNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
	297.448.244.041	263.054.455.506
	22.904.036.080	23.068.227.336
	31.506.746.174	32.083.372.897
	91.007.428.771	103.408.210.366
	4.094.310.178	1.831.003.917
	446.960.765.244	423.445.270.022

